

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2014
Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,674,203,667,351	1,610,984,745,904
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	17,601,408,860	58,607,682,807
1 Tiền	111		17,601,408,860	58,607,682,807
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	7,536,001,475	11,261,198,355
1 Đầu tư ngắn hạn	121		7,536,001,475	11,261,198,355
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130		602,183,540,753	608,037,821,375
1 Phải thu của khách hàng	131	V03	526,983,492,022	572,344,144,061
2 Trả trước cho người bán	132	V04	107,227,628,223	79,344,106,585
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V05	15,065,581,356	3,441,419,413
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V06	(47,093,160,848)	(47,091,848,684)
IV Hàng tồn kho	140	V07	996,283,680,879	877,269,987,632
1 Hàng tồn kho	141		998,856,821,128	879,843,127,881
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,573,140,249)	(2,573,140,249)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		50,599,035,384	55,808,055,735
1 Chi phí trả trước	151		1,901,034,651	1,419,593,091
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,463,961,438	45,341,844,728
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,239,257,156	971,873,600
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V08	16,994,782,139	8,074,744,316
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,243,128,409,672	1,200,253,958,902
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		604,175,216,889	597,427,112,635
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	265,324,691,445	283,570,091,046
- Nguyên giá	222		793,015,086,060	788,077,955,741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(527,690,394,615)	(504,507,864,695)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V10	89,494,972,427	91,328,875,827
- Nguyên giá	225		106,996,883,230	104,655,432,061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17,501,910,803)	(13,326,556,234)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V11	108,542,707,650	108,612,339,954
- Nguyên giá	228		109,218,717,993	109,218,717,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(676,010,343)	(606,378,039)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V12	140,812,845,367	113,915,805,808
II Bất động sản đầu tư	240		-	-

- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V13	544,294,116,259	505,265,116,259
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332,883,000,000	275,373,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		221,023,000,000	239,504,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,611,883,741)	(9,611,883,741)
V Tài sản dài hạn khác	260	V14	94,659,076,524	97,561,730,008
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		87,404,743,469	90,186,946,953
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	237,750,000
3 Tài sản dài hạn khác	268		7,254,333,055	7,137,033,055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,917,332,077,023	2,811,238,704,806
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,554,128,552,753	1,446,271,050,125
I Nợ ngắn hạn	310		1,498,353,046,459	1,392,149,307,372
1 Vay ngắn hạn	311	V15	1,156,048,879,638	1,110,488,976,025
2 Phải trả cho người bán	312	V16	192,421,076,225	213,841,464,561
3 Người mua trả tiền trước	313	V17	21,921,036,654	20,510,234,445
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V18	1,677,172,165	2,108,840,948
5 Phải trả công nhân viên	315	V19	6,846,624,477	25,495,481,693
6 Chi phí phải trả	316		310,369,683	6,193,751,729
7 Phải trả cho nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V20	117,847,952,929	11,978,479,803
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,279,934,688	1,532,078,168
II Nợ dài hạn	330		55,775,506,294	54,121,742,753
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V21	55,775,506,294	54,121,742,753
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,362,759,738,808	1,364,503,403,110
IVốn chủ sở hữu	410	V22	1,362,759,738,808	1,364,503,403,110
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118,211,909,556	119,955,573,858
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

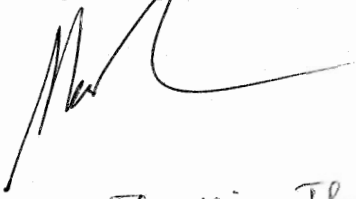
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III Lợi ích của cổ đông thiểu số			443,785,462	464,251,571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,917,332,077,023	2,811,238,704,806

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

P. Tổng Giám Đốc

Người lập

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Kim Thoa


Trần Minh Cảnh



Nguyễn Duy Nhật



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý 01-2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		625,131,220,108	491,916,162,860	625,131,220,108	491,916,162,860
2. Các khoản giảm trừ	02		2,852,233,800	2,533,973,011	2,852,233,800	2,533,973,011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	622,278,986,308	489,382,189,849	622,278,986,308	489,382,189,849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	553,841,454,786	431,324,381,469	553,841,454,786	431,324,381,469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68,437,531,522	58,057,808,380	68,437,531,522	58,057,808,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,257,592,608	6,412,336,766	3,257,592,608	6,412,336,766
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16,288,446,437	14,314,045,819	16,288,446,437	14,314,045,819
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		16,064,182,365	14,292,499,142	16,064,182,365	14,292,499,142
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	37,355,218,493	34,154,582,249	37,355,218,493	34,154,582,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11,421,673,790	9,248,414,627	11,421,673,790	9,248,414,627
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25)]	30		6,629,785,410	6,753,102,451	6,629,785,410	6,753,102,451
11. Thu nhập khác	31		960,061,810	701,813,899	960,061,810	701,813,899
12. Chi phí khác	32		286,227,631	939,905,940	286,227,631	939,905,940
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		673,834,179	(238,092,041)	673,834,179	(238,092,041)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 - 12 + 13)	50		7,303,619,589	6,515,010,410	7,303,619,589	6,515,010,410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,303,619,589	6,515,010,410	7,303,619,589	6,515,010,410
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		(20,466,109)	160,678,888	(20,466,109)	160,678,888
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			7,324,085,698	6,354,331,522	7,324,085,698	6,354,331,522

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kí Tổng Giám Đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thị Kim Thoa

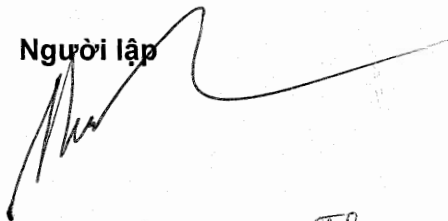
Trần Minh Cảnh


Nguyễn Duy Nhật

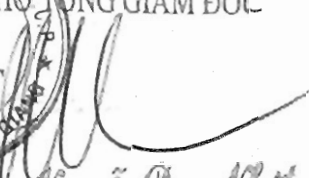
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
Đã hợp nhất
Quý 01/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		729,927,647,861	489,199,536,738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(565,839,721,260)	(430,948,595,104)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70,908,739,297)	(54,423,075,015)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,766,619,069)	(15,386,417,961)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		456,703,347,304	209,575,393,623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(359,270,784,028)	(145,585,557,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173,845,131,511	52,431,284,956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,218,000,000)	(54,705,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,933,696,880	2,502,002,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(57,510,000,000)	(31,025,275,100)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	9,023,627,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53,794,303,120)	(74,204,645,622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,999,560,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		996,823,078,204	699,821,488,022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,167,879,740,542)	(736,974,268,869)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(9,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161,057,102,338)	(37,161,780,847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(41,006,273,947)	(58,935,141,513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,607,682,807	76,608,553,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	17,601,408,860	17,673,412,248

Người lập

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng


Ngày 09 tháng 05 năm 2014
Kế Toán giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
TP LONG XUYỀN - T. AN GIANG

Nguyễn Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-07

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

10. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Dự phòng các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 02 đến 03 năm.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

17. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ trung bình của sáu tháng liền kề tháng cuối cùng có hưởng lương (lương xác định trong hợp đồng lao động hoặc tham gia BHXH).

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

18. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

20. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty cổ phần Nam Việt.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.10

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

25. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

26. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nam Việt hợp nhất với báo cáo tài chính của 2 Công ty con là:

Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông

% sở hữu trong giấy phép của công ty con

100%

90,82%

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền mặt	973,190,035	2,342,791,745
Tiền gửi ngân hàng	16,628,218,825	56,264,891,062
Cộng	<u>17,601,408,860</u>	<u>58,607,682,807</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cho cá nhân vay	542,002,741	551,502,741
Cho công ty CP Cromit Nam Việt vay	6,993,998,734	6,643,998,734
Cho công ty TNHH Đại Tây Dương vay	-	4,065,696,880
Cộng	<u>7,536,001,475</u>	<u>11,261,198,355</u>

3. Các khoản phải thu

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	312,428,061,904	357,593,981,483
Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương (**)	30,129,557,914	11,952,573,072
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông (***)	184,425,872,204	202,797,589,506
Cộng	<u>526,983,492,022</u>	<u>572,344,144,061</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Tại công ty CP. Nam Việt

Phải thu bán thành phẩm	308,503,295,584
Phải thu bán phụ phẩm	2,949,293,570
Thu khác	975,472,750
Cộng	312,428,061,904

(**) Tại công ty TNHH MTV Ân Độ Dương

Phải thu bán thành phẩm	30,129,557,914
Cộng	30,129,557,914

(***) Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông

Phải thu bán thành phẩm	184,425,872,204
Cộng	184,425,872,204

4. Trả trước người bán

	31/03/2014	31/12/2013
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	106,997,400,963	78,786,298,268
Tại công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	221,977,260	549,558,317
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	8,250,000	8,250,000
Cộng	107,227,628,223	79,344,106,585

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Đầu tư nuôi cá	92,420,000,000
Mua nguyên liệu chế biến thức ăn cho cá	4,584,031,637
Mua thức ăn cho cá	2,043,135,150
Mua cá giống	1,059,215,991
Mua xe nâng dầu - lắp đặt trạm điện	693,000,000
Mua tài sản	875,776,832
Chi phí cước vận chuyển	529,948,042
Tham gia hội chợ	1,333,247,091
Đào ao nuôi cá	1,552,855,275
Thuê đất vùng nuôi Ngọc Sinh	50,000,000
Mua vật tư và các loại khác	1,856,190,945
Cộng	106,997,400,963

5. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
Lãi cho vay	244,996,212	213,520,313
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	761,161,541	1,023,387,030
Tiền, vật tư cho mượn		20,597,326
Các khoản phải thu khác	14,059,423,603	2,183,914,744
Cộng	15,065,581,356	3,441,419,413

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2014	31/12/2013
Dự phòng phải thu khó đòi	47,093,160,848	47,091,848,684
Cộng	47,093,160,848	47,091,848,684

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đường	4,509,553,065	26,779,090,833
Nguyên vật liệu	83,000,720,495	77,191,793,035
Công cụ, dụng cụ	5,607,984,577	5,189,589,558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	538,086,362,076	380,923,735,455
Thành phẩm	349,060,254,891	370,230,321,830
Hàng hóa	5,594,877,018	758,636,094
Hàng gửi đi bán	12,997,069,006	18,769,961,076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,573,140,249)	(2,573,140,249)
Cộng	<u>996,283,680,879</u>	<u>877,269,987,632</u>

(*)Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí nuôi cá	537,077,649,220
Chi phí sản xuất bao bì dở dang	1,008,712,856
Cộng	<u>538,086,362,076</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tạm ứng mua hàng	8,863,174,308	4,861,253,697
Ký quỹ	8,115,783,831	3,213,490,619
Tài sản thiếu chờ xử lý	15,824,000	
Cộng	<u>16,994,782,139</u>	<u>8,074,744,316</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	<u>289,855,780,768</u>	<u>440,977,142,333</u>	<u>47,252,858,613</u>	<u>9,992,174,027</u>	<u>788,077,955,7</u>
Tăng trong kỳ	486,445,708	3,576,320,975	874,363,636	-	4,937,130,3
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	<u>290,342,226,476</u>	<u>444,553,463,308</u>	<u>48,127,222,249</u>	<u>9,992,174,027</u>	<u>793,015,086,0</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2013	<u>206,318,353,074</u>	<u>251,828,958,398</u>	<u>37,906,878,443</u>	<u>8,453,674,780</u>	<u>504,507,864,6</u>
Tăng trong kỳ	8,426,322,919	13,211,650,198	1,389,793,277	154,763,526	23,182,529,9
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	<u>214,744,675,993</u>	<u>265,040,608,596</u>	<u>39,296,671,720</u>	<u>8,608,438,306</u>	<u>527,690,394,6</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm 2014	<u>83,537,427,694</u>	<u>189,148,183,935</u>	<u>9,345,980,170</u>	<u>1,538,499,247</u>	<u>283,570,091,0</u>
Số dư cuối quý 1/2014	<u>75,597,550,483</u>	<u>179,512,854,712</u>	<u>8,830,550,529</u>	<u>1,383,735,721</u>	<u>265,324,691,4</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	<u>103,238,432,061</u>	<u>1,417,000,000</u>	<u>104,655,432,061</u>
Tăng trong kỳ	2,120,229,169	221,222,000	2,341,451,169
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2014	<u>105,358,661,230</u>	<u>1,638,222,000</u>	<u>106,996,883,230</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2013	<u>13,270,452,067</u>	<u>56,104,167</u>	<u>13,326,556,234</u>
Tăng trong kỳ	4,122,094,540	53,260,029	4,175,354,569
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2014	<u>17,392,546,607</u>	<u>109,364,196</u>	<u>17,501,910,803</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>89,967,979,994</u>	<u>1,360,895,833</u>	<u>91,328,875,827</u>
Số dư cuối quý 1/2014	<u>87,966,114,623</u>	<u>1,528,857,804</u>	<u>89,494,972,427</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	<u>108,856,719,893</u>	<u>361,998,100</u>	<u>109,218,717,993</u>
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2014	<u>108,856,719,893</u>	<u>361,998,100</u>	<u>109,218,717,993</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2013	<u>337,955,939</u>	<u>268,422,100</u>	<u>606,378,039</u>
Tăng trong kỳ	57,935,304	11,697,000	69,632,304
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2014	<u>395,891,243</u>	<u>280,119,100</u>	<u>676,010,343</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>108,518,763,954</u>	<u>93,576,000</u>	<u>108,612,339,954</u>
Số dư cuối quý 1/2014	<u>108,460,828,650</u>	<u>81,879,000</u>	<u>108,542,707,650</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2013	<u>113,915,805,808</u>
Tăng trong kỳ	30,297,379,372
Giảm trong kỳ	3,400,339,813
Tại ngày 31/03/2014	<u>140,812,845,367</u>
Trong đó:	
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	101,883,154,619
Chi phí xây dựng cơ bản vùng nuôi	38,722,788,190
Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	185,710,941
Chi phí khác	21,191,617
Cộng	<u>140,812,845,367</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2014	31/12/2013
Đầu tư vào Cty liên kết (1*)	332,883,000,000	275,373,000,000
Đầu tư chứng khoán (2*)	135,000,000,000	135,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác (3*)	86,023,000,000	104,504,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(9,611,883,741)	(9,611,883,741)
Cộng	544,294,116,259	505,265,116,259

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	332,883,000,000		
(2*) 1- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	6,750,000	10,000
(3*) 1- Góp vốn Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	11,519,000,000	115.19	100,000,000
3- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000		
4- Góp vốn cty CP Cromit Nam Việt	11,000,000,000		

14. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí trả trước dài hạn	87,404,743,469	90,186,946,953
Ký quỹ	7,254,333,055	7,137,033,055
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	237,750,000
Cộng	94,659,076,524	97,561,730,008

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
Ngân hàng Vietcombank	265,973,641,247	260,367,391,250
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	49,455,000,000	54,814,025,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	135,800,940,000	175,900,000,000
Ngân hàng Phát Triển	162,840,000,000	163,200,000,000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	315,502,021,904	319,973,211,005
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2,663,233,506	-
Ông Doãn Tới	66,467,578,844	5,506,578,844
Bà Dương Thị Kim Hương	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty TNHH Thanh Thiên	7,100,000,000	7,100,000,000
Công ty TNHH Đại Tây Dương	32,061,258,384	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	44,816,687	
Công ty cho thuê tài chính Á Châu	17,723,001,168	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease	417,387,898	
Nợ dài hạn đến hạn trả ACB Leasing		23,627,769,926
Cộng	1,156,048,879,638	1,110,488,976,025

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	173,096,987,149	195,625,242,895
Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	9,771,363,621	8,349,133,961
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông(**)	9,552,725,455	9,867,087,705
Cộng	<u>192,421,076,225</u>	<u>213,841,464,561</u>

(*) *Tại công ty Cổ Phần Nam Việt*

Mua nguyên liệu cá	134,447,221,080
Mua nguyên liệu SX thức ăn cho cá	12,352,895,930
Phải trả cước vận chuyển	6,741,731,421
Mua bao bì, giấy	7,652,659,574
Mua thuốc thủy sản	2,065,312,766
Chi phí thuê đào ao nuôi cá	2,298,277,497
Mua nhiên liệu	1,026,942,840
Cài tạo nổi hơi nhà máy thức ăn	1,933,226,000
Mua hóa chất	1,303,521,800
Lắp đặt trạm biến áp nhà máy thức ăn	616,688,690
Mua cá giống	451,188,143
Mua máy móc, thiết bị	277,690,100
Mua máy bơm, hút sinh	326,665,900
Phải trả mua vật tư, dịch vụ khác	1,602,965,408
Cộng	<u>173,096,987,149</u>

(**) *Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông*

Mua thành phẩm fillet	9,552,725,455
Cộng	<u>9,552,725,455</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	19,953,560,381	19,268,450,097
Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương (**)	1,967,476,273	1,241,784,348
Cộng	<u>21,921,036,654</u>	<u>20,510,234,445</u>

(*) *Tại công ty Cổ Phần Nam Việt*

Bán thành phẩm cá fille	15,075,408,680
Bán phụ phẩm	3,309,740,429
Bán tài sản – thuê đất	895,911,747
Khác	672,499,525
Cộng	<u>19,953,560,381</u>

(*) *Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương*

Bán thành phẩm cá fille	1,967,476,273
Cộng	<u>1,967,476,273</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT	47,500	-
Thuế xuất nhập khẩu	970,553,121	1,361,355,607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,239,257,156)	(971,873,600)
Thuế thu nhập cá nhân	700,481,544	744,657,901
Thuế tài nguyên	6,090,000	2,827,440
Cộng	<u>437,915,009</u>	<u>1,136,967,348</u>

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (mã số 154 trên Bảng cân đối kế toán).

19. Phải trả công nhân viên

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	6,846,624,477	25,495,481,693
Cộng	<u>6,846,624,477</u>	<u>25,495,481,693</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	109,607,309,509	6,187,735,201
Bảo hiểm phải nộp	4,336,292,127	1,036,098,786
Cổ tức phải trả	1,143,285,300	1,143,285,300
Phải trả phải nộp khác	2,761,065,993	3,611,360,516
Cộng	<u>117,847,952,929</u>	<u>11,978,479,803</u>

21. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH Á Châu	54,121,742,753	54,121,742,753
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	154,117,619	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	1,499,645,922	
Cộng	<u>55,775,506,294</u>	<u>54,121,742,753</u>

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>119,955,573,858</u>
Tăng trong kỳ				32,411,879,978
Giảm trong kỳ				34,155,544,280
Số dư tại ngày 31/03/2014	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>118,211,909,556</u>

Mệnh giá cổ phần: 10,000 VND

Tổng số cổ phần : 66,000,000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Doanh thu bán thành phẩm	539,364,730,575	432,892,019,485
Doanh thu bán phụ phẩm	79,693,130,799	52,935,887,440
Doanh thu bán thức ăn viên	-	502,591,667
Doanh thu bán Genlatin	931,914,667	988,040,877
Doanh thu khác	2,289,210,267	2,063,650,380
Cộng	<u>622,278,986,308</u>	<u>489,382,189,849</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Giá vốn bán thành phẩm	478,626,343,119	371,196,088,370
Giá vốn bán phụ phẩm	71,713,360,793	57,059,020,289
Giá vốn bán thức ăn viên	-	392,611,600
Giá vốn Genlatin	508,617,430	580,028,778
Giá vốn khác	2,993,133,444	2,096,632,432
Cộng	<u>553,841,454,786</u>	<u>431,324,381,469</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242,364,322	3,566,134,222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,019,000,000	2,027,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	996,228,286	818,702,544
Cộng	<u>3,257,592,608</u>	<u>6,412,336,766</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Lãi vay	15,660,020,116	14,292,499,142
Chi phí lãi trả chậm các tổ chức, cá nhân	404,162,249	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	224,264,072	21,546,677
Cộng	<u>16,288,446,437</u>	<u>14,314,045,819</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Cước tàu, vận chuyển	23,294,580,700	24,944,706,744
Chi phí khác	14,060,637,793	9,209,875,505
Cộng	<u>37,355,218,493</u>	<u>34,154,582,249</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Khấu hao	202,634,145	447,206,880
Chi phí lương phải trả	7,082,189,684	4,221,381,855
Dự phòng phải thu khó đòi	1,312,164	-
Chi phí quản lý khác	4,135,537,797	4,579,825,892
Cộng	<u>11,421,673,790</u>	<u>9,248,414,627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	-	77,272,726
Thu nhập khác	960,061,810	624,541,173
<u>Cộng</u>	<u>960,061,810</u>	<u>701,813,899</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Chi phí thanh lý tài sản	-	338,624,332
Chi phí khấu hao tài sản	20,501,250	185,314,072
Chi phí khác	265,726,381	415,967,536
<u>Cộng</u>	<u>286,227,631</u>	<u>939,905,940</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

* Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Hội đồng quản trị

Công ty đi vay

Giao dịch trong quý

64,041,000,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Hội đồng quản trị

Công nợ phải trả

Số cuối quý

166,467,578,844

* *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Công ty liên kết

Công ty TNHH Đại Tây Dương

Công ty cùng chủ đầu tư

Công ty TNHH Thanh Thiên

Công ty cùng chủ đầu tư

Công ty cổ phần Cromit Nam Việt

Công ty cùng chủ đầu tư

Triple T Corporation (USA)

Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Giao dịch trong quý

Công ty TNHH Đại Tây Dương

Chi cho vay

1,868,000,000

Đi vay

40,086,963,881

Lãi cho vay

75,044,736

Thu hộ

524,385

Cộng:

42,030,533,002

Công ty cổ phần Cromit Nam Việt

Cho vay

350,000,000

Cộng:

350,000,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Số cuối quý

Công ty cổ phần Cromit Nam Việt

Cho vay

6,993,998,734

Phải thu bán hàng

131,978,361

Triple T Corporation (USA)

Phải thu bán hàng hóa

167,183,176,524

Công nợ phải thu

174,309,153,619

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty TNHH Đại Tây Dương

Đi vay 32,061,258,384

Thu hộ 524,385

Công ty TNHH Thanh Thiên

Đi vay 7,100,000,000

Công nợ phải trả 39,161,782,769

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Xuất khẩu	520,296,948,619	421,448,949,982
Trong nước	101,982,037,689	67,933,239,867
Cộng	<u>622,278,986,308</u>	<u>489,382,189,849</u>

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<u>Số cuối quý</u>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,601,408,860	-	-	-	17,601,408,860
Phải thu khách hàng	478,536,292,413	-	-	48,447,199,609	526,983,492,022
Các khoản cho vay	7,536,001,475	-	-	-	7,536,001,475
Các khoản phải thu khác	28,751,234,308	-	-	939,126,393	29,690,360,701
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189,719,000,000	-	-	31,304,000,000	221,023,000,000
Cộng	<u>722,143,937,056</u>	-	-	<u>80,690,326,002</u>	<u>802,834,263,058</u>
<u>Số đầu năm</u>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,607,682,807	-	-	-	58,607,682,807
Phải thu khách hàng	523,896,944,452	-	-	48,447,199,609	572,344,144,061
Các khoản cho vay	11,261,198,355	-	-	-	11,261,198,355
Các khoản phải thu khác	8,615,939,045	-	-	939,126,393	9,555,065,438
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	208,200,000,000	-	-	31,304,000,000	239,504,000,000
Cộng	<u>810,581,764,659</u>	-	-	<u>80,690,326,002</u>	<u>891,272,090,661</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	192,421,076,225			192,421,076,225
Vay và nợ	1,156,048,879,638	55,775,506,294		1,211,824,385,932
Các khoản phải trả khác	113,822,030,485			113,822,030,485
Cộng	1,462,291,986,348	55,775,506,294		1,518,067,492,642
Số đầu năm				
Phải trả người bán	213,841,464,561	-	-	213,841,464,561
Vay và nợ	1,111,572,107,518	54,121,742,753	-	1,165,693,850,271
Các khoản phải trả khác	16,053,001,253	-	-	16,053,001,253
Cộng	1,341,466,573,332	54,121,742,753	-	1,395,588,316,085

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 03 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra từ nay cho tới cuối năm với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	617,189.22	2,696.45	397,120	740,888.82	2,700.88	533,459.59
Phải thu khách hàng	24,811,830.67			25,740,686.10		
Vay và nợ	(22,692,174.52)			(15,563,876.60)		
Phải trả người bán	(2,488,632.74)			(2,368,576.54)		
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	248,212.63	2,696.45	397,120	(8,549,121.78)	2,700.88	533,459.59

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tình hình tỉ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong quý 1.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: Số 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý		Số đầu năm		Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,601,408,860		58.607.682.807	-	17,601,408,860	58.607.682.807
Phải thu khách hàng	526,983,492,022	(46,497,572,373)	572,344,144,061	(46,496,260,209)	480,485,919,649	525,847,883,852
Các khoản cho vay	7,536,001,475		11,261,198,355	-	7,536,001,475	11,261,198,355
Các khoản phải thu khác	29,690,360,701	(595,588,475)	9,555,065,438	(595,588,475)	29,094,772,226	8,959,476,963
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221,023,000,000	(9,611,883,741)	239,504,000,000	(9,611,883,741)	211,411,116,259	229,892,116,259
Cộng	802,834,263,058	(56,705,044,589)	891,272,090,661	(56,703,732,425)	746,129,218,469	834,568,358,236

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	192,421,076,225	213,841,464,561	192,421,076,225	213,841,464,561
Vay và nợ	1,211,824,385,932	1,164,610,746,078	1,211,824,385,932	1,164,610,746,078
Các khoản phải trả khác	16,053,001,253	17,136,105,446	16,053,001,253	17,136,105,446
Cộng	1,420,298,463,410	1,395,588,316,085	1,420,298,463,410	1,395,588,316,085

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 09 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc

Huỳnh Thị Kim Thoa

Trần Minh Cảnh



Nguyễn Duy Nhất